



jī kě
饥渴

adjective · hungry and thirsty

Example Sentences

Shā mò zhōng de lǚ rén gǎn dào fēi cháng jī kě
沙漠中的旅人感到非常饥渴。

The traveler in the desert felt very hungry and thirsty.

tā duì zhī shi de jī kě cù shǐ tā bú duàn xué xí
他对知识的饥渴促使他不断学习。

His thirst for knowledge drives him to keep learning.

Trace each character, then write the word on your own.

饥	饥	饥	饥	饥	饥	饥	饥				
渴	渴	渴	渴	渴	渴	渴	渴	渴	渴	渴	渴
渴	渴	渴	渴								